

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 6-6-2022

V/v: HNGĐ: Ly hôn và nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Nguyễn Phát Triển - Ông Nguyễn Chí Công.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Mỹ Châu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 6 tháng 6 năm 2022, tại phòng xử án của trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 206/2021/TLST-HNGĐ, ngày 25/10/2021, về việc “Hôn nhân - gia đình ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 145/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Mai T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 702, KDC ấp TB, xã TT, huyện LV, tỉnh ĐT.

Bị đơn: Trần Thanh T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 702, KDC ấp TB, xã TT, huyện LV, tỉnh ĐT.

Chị T có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn Trần Mai T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2007 chị và anh T tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Lai Vung, vợ chồng có 02 người con tên Trần Gia H, sinh ngày 4/9/2008 và Trần Gia A, sinh ngày 23/3/2014. Đến năm 2016, do mâu thuẫn gia đình, hôn nhân không hạnh phúc nên chị nộp đơn yêu cầu xin ly hôn và Tòa án đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh T tại Quyết định số: 170/2016/QĐST-HNGĐ ngày 17/11/2016. Sau khi ly hôn chị và anh T nhận thấy còn tình cảm với nhau nên tiếp tục sống chung như vợ chồng từ năm 2016 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống

hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh T không chăm lo gia đình, thường cự cãi với nhau, dẫn đến không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài. Nay chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Có 03 con tên Trần Gia H, sinh ngày 4/9/2008; Trần Gia A, sinh ngày 23/3/2014 và Trần Gia H, sinh ngày 23/10/2018, hiện các con đang sống với chị. Chị yêu cầu tiếp tục nuôi các con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Trần Thanh T đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như để tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án đến lần thứ hai nhưng vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Mai T yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Trần Thanh T, yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung. Anh T cư trú tại huyện Lai Vung và các yêu cầu khởi kiện của chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn Trần Thanh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh T vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn, theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Hội đồng xét xử, xét thấy chị T và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh T là vợ chồng, phù hợp quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại Điều 9 quy định:

Khoản 1: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Khoản 2: “Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”

Tại Điều 14 quy định:

Khoản 1: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Khoản 2. “Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn”.

[2] Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy, chị T đang nuôi dưỡng các con Trần Gia H, Trần Gia A và Trần Gia H, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi các con, trong các Tờ tường trình ngày 03/11/2021, các cháu An và Hòa có nguyện vọng được sống với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay chị T đang nuôi các con nên tiếp tục giao các con cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu này.

[3] Về cấp dưỡng: Hội đồng xét xử xét yêu cầu của chị T và nguyện vọng của các cháu Hân và An không yêu cầu anh T cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với bị đơn Trần Thanh T kể từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh Thẩm vắng mặt và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay văn bản nào phản bác về việc yêu cầu của nguyên đơn. Điều đó thể hiện bị đơn đã từ bỏ quyền phản bác, từ bỏ nghĩa vụ chứng minh về việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Trần Mai T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Mai T với anh Trần Thanh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Trần Mai T được quyền nuôi dưỡng các con Trần Gia H, sinh ngày 4/9/2008; Trần Gia A, sinh ngày 23/3/2014 và Trần Gia H, sinh ngày 23/10/2018.

Chị Trần Mai T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Trần Thanh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

4. Về án phí và tạm ứng án phí:

Chị Trần Mai T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005786, ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (6/6/2022). Đối với bị đơn không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh DT;
- VKSND huyện LVg;
- CCTHADS huyện LVg;
- UBND xã Long Thắng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.